

Số: 79/2025/KDTM-ST

Ngày: 22-10-2025

V/v: Tranh chấp hợp đồng cho thuê tài
chính

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 10 - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Châu Nguyễn Thanh Thảo.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Trần Thị Nga.

2. Ông Võ Hoàng Thu.

- Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Thanh Bình - Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 10 - Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 10 - Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Vũ Thị Thái - Kiểm sát viên.

Trong ngày 22 tháng 10 năm 2025 tại Trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực 10 - Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 01/2025/TLST-KDTM ngày 24 tháng 7 năm 2025 về “Tranh chấp hợp đồng cho thuê tài chính” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 494/2025/QĐXXST-KDTM ngày 04 tháng 9 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 463/2025/QĐST-KDTM ngày 25 tháng 9 năm 2025 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: **Công ty C.**

Địa chỉ: Tầng I Cao ốc S, số C T, phường S, Thành phố Hồ Chí Minh;

Người đại diện theo ủy quyền: Ông **Nguyễn Tuấn V**, sinh năm 2001; (Giấy ủy quyền số 756.2025/GUQ-COL ngày 20/8/2025). (có đơn xin xét xử vắng mặt)

Địa chỉ: Tầng I, số C T, phường S, Thành phố Hồ Chí Minh

Bị đơn: **Công ty TNHH X** (vắng mặt)

Người đại diện theo pháp luật: Ông **Hồ Vĩ T**, sinh năm 1975;

Địa chỉ: B ấp C, xã T, Thành phố Hồ Chí Minh (địa chỉ cũ: B11/3 tổ D, ấp B, xã V, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh).

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông **Hồ Vĩ T**, sinh năm 1975 (vắng mặt)

2. Bà Trần Thị Thùy D, sinh năm 1977 (vắng mặt)

Địa chỉ: A L, Khu phố G, phường T, Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 08/4/2025, trong quá trình giải quyết vụ án người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn Công ty C trình bày như sau:

Công ty C là tổ chức tín dụng phi ngân hàng có chức năng cho thuê tài chính theo quy định của pháp luật Việt Nam. Công ty TNHH X là khách hàng thuê tài chính của Công ty C.

Do Công ty TNHH X có nhu cầu vốn lưu động để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của mình và đề nghị Công ty C tài trợ tài chính nên hai bên đã ký Hợp đồng cho thuê tài chính số F230217102 ký ngày 21/02/2023 (sau đây gọi tắt là “Hợp đồng thuê”). Theo đó, tài sản mà Công ty TNHH X có nhu cầu thuê tài chính là: 01 (một) Máy in 6 màu Trung Quốc khổ 110 cm; 01 (một) Máy thổi đầu xoay Trung Quốc khổ 120 cm; 01 (một) Máy thổi N khổ 80 cm; 01 (một) Máy thổi Đài Loan khổ 50 cm.

Cùng ngày 21/02/2023, để đảm bảo cho nghĩa vụ thanh toán tiền thuê của bên thuê trong Hợp đồng thuê, Công ty C có chấp nhận Thư bảo lãnh cá nhân của ông Hồ Vĩ T và bà Trần Thị Thùy D. Theo đó, trường hợp Công ty TNHH X không thực hiện nghĩa vụ thanh toán tiền thuê theo Hợp đồng thuê, ông Hồ Vĩ T và bà Trần Thị Thùy D cam kết sẽ thực hiện nghĩa vụ thanh toán tiền thuê thay cho Công ty TNHH X.

Để thực hiện Hợp đồng thuê, cùng ngày 21/02/2023 Công ty C và Công ty TNHH X đã ký Hợp đồng mua bán số F230217102-PC để mua tài sản thuê nêu trên và cho chính Công ty TNHH X thuê lại tài sản này. Đây là hình thức mua và cho thuê lại theo quy định của pháp luật về cho thuê tài chính và Công ty TNHH X đã ký Giấy chứng nhận nghiệm thu Tài sản thuê vào ngày 23/02/2023.

Hợp đồng thuê được cấp Giấy chứng nhận đăng ký giao dịch bảo đảm vào ngày 24/02/2023 và ngày 14/03/2023.

Tổng giá trị của tài sản thuê là 1.826.000.000 đồng. Trong đó, Công ty TNHH X trả trước 913.000.000 đồng (“Tiền trả trước”), Công ty C tài trợ vốn là 913.000.000 đồng (“Giá trị thuê”).

Thời hạn thuê là 48 tháng, kể từ ngày 23/02/2023 đến ngày 25/02/2027.

Lãi suất thuê là lãi suất cố định 17.00%/năm.

Hàng tháng, Công ty TNHH X phải thanh toán cho Công ty C tiền thuê bao gồm một phần vốn gốc và khoản tiền lãi được tính trên dư nợ giảm dần cho đến khi trả đủ số tiền vốn gốc mà Công ty C đã tài trợ cùng các khoản lãi theo Hợp đồng thuê. Trước khi Công ty TNHH X trả hết toàn bộ vốn gốc cùng các khoản lãi, Công ty C vẫn là chủ sở hữu của tài sản thuê và là người đứng tên trên toàn bộ các hóa đơn, chứng từ, các giấy tờ pháp lý khác liên quan đến quyền sở hữu, v.v. đối với tài sản thuê.

Trong quá trình thực hiện Hợp đồng thuê, Công ty TNHH X đã thanh toán cho nguyên đơn 21 kỳ thanh toán, đến kỳ thuê tháng 12/2024 thì Công ty TNHH X đã thanh toán không đầy đủ tiền thuê và ngừng thanh toán cho Công ty C từ kỳ thuê tháng 01/2025 mặc dù Công ty C đã nhiều lần liên lạc cũng như làm việc trực tiếp với Công ty TNHH X để yêu cầu thanh toán.

Căn cứ theo các quy định pháp luật hiện hành và Điều 26 của Hợp đồng thuê, nếu Công ty TNHH X vi phạm nghĩa vụ thanh toán tiền thuê, hay vi phạm bất cứ một điều khoản hoặc điều kiện nào của Hợp đồng thuê, hay bị mất khả năng thanh toán, Công ty C đều có quyền chấm dứt Hợp đồng thuê trước thời hạn, thu hồi tài sản thuê và yêu cầu Công ty TNHH X bồi thường thiệt hại (nếu có).

Do Công ty TNHH X đã vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ thanh toán tiền thuê quy định tại Điều 26 của Hợp đồng thuê nên vào ngày 27/03/2025, Công ty C đã phát hành Thông báo chấm dứt Hợp đồng thuê và thu hồi tài sản thuê, yêu cầu Công ty TNHH X thanh toán tổng số tiền còn thiếu theo Hợp đồng thuê tính đến ngày 27/03/2025 (ngày chính thức chấm dứt Hợp đồng thuê) là 636.461.511 đồng (Bằng chữ: Sáu trăm ba mươi sáu triệu, bốn trăm sáu mươi một nghìn, năm trăm mười một đồng).

Ngày 31/03/2025, Công ty C phát hành T1 yêu cầu thanh toán về việc thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh thanh toán tiền thuê để yêu cầu ông Hồ Vĩ T và bà Trần Thị Thùy D thanh toán theo nội dung các Thư bảo lãnh cá nhân đã ký nhưng đến nay ông Hồ Vĩ T và bà Trần Thị Thùy D vẫn chưa thanh toán đầy đủ số tiền mà Công ty TNHH X còn nợ Công ty C.

Kể từ ngày chấm dứt Hợp đồng thuê, Công ty TNHH X chỉ thanh toán cho Công ty C 15.000.000 đồng cụ thể vào ngày 31/3/2025 thanh toán 5.000.000 đồng; ngày 25/5/2025 thanh toán 5.000.000 đồng; Ngày 26/6/2025 thanh toán 5.000.000 đồng để cản trừ vào nợ gốc của hợp đồng thuê.

Công ty C đã nhiều lần làm việc, nhưng Công ty TNHH X vẫn không thanh toán đầy đủ khoản nợ và cũng chưa hoàn trả tài sản thuê cho Công ty C (Tài sản thuê vẫn đang do Công ty TNHH X quản lý và sử dụng theo Giấy chứng nhận nghiệm thu Tài sản thuê ngày 23/02/2023).

Tại đơn khởi kiện, nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán tiền nợ gốc và nợ lãi, đồng thời yêu cầu Tòa án buộc Công ty TNHH X giao trả cho Công ty C tài sản thuê để Công ty C, cản trừ vào số tiền thuê mà Công ty TNHH X còn nợ.

Ngày 15/9/2025, Công ty C nộp đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện về việc buộc Công ty TNHH X giao trả các tài sản thuê cụ thể là: 01 (một) Máy in 6 màu Trung Quốc khổ 110 cm; 01 (một) Máy thổi đầu xoay Trung Quốc khổ 120 cm; 01 (một) Máy thổi N khổ 80 cm; 01 (một) Máy thổi Đài Loan khổ 50 cm để Công ty C, cản trừ vào số tiền thuê mà Công ty TNHH X còn nợ.

Tại bản tự khai ngày 22/10/2025 Công ty C yêu cầu Tòa án giải quyết:

Buộc Công ty TNHH X thanh toán cho Công ty C số tiền thuê mà Công ty TNHH X còn nợ tạm tính đến ngày 22/10/2025 là 654.305.960 đồng (Bằng chữ: Sáu trăm năm mươi bốn triệu, ba trăm lẻ năm nghìn, chín trăm sáu mươi đồng). Trong đó bao gồm:

Nợ gốc là 468.510.074 đồng.

Nợ lãi trong hạn và các khoản phải thu khác tính đến ngày chấm dứt Hợp đồng thuê 27/03/2025 là 152.951.437 đồng.

Nợ lãi chậm thanh toán từ ngày 27/03/2025 đến ngày 22/10/2025 là 32.844.449 đồng.

Buộc Công ty TNHH X thanh toán cho Công ty C tiền lãi chậm thanh toán phát sinh sau ngày 22/10/2025 tính trên nợ gốc với mức lãi suất quy định tại Hợp đồng thuê.

Trường hợp Công ty TNHH X không thanh toán được đầy đủ khoản tiền trên thì buộc người bảo lãnh là ông Hồ Vĩ T và bà Trần Thị Thùy D có trách nhiệm liên đới thanh toán cho Công ty C cho đến khi thanh toán hết toàn bộ số tiền còn nợ.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng và giấy triệu tập đương sự cho bị đơn Công ty TNHH X và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Hồ Vĩ T và bà Trần Thị Thùy D tham gia tố tụng theo quy định nhưng các đương sự vắng mặt không có lý do, không thể hiện ý kiến của mình bằng bất cứ văn bản nào nên Tòa án không thể ghi nhận ý kiến của các đương sự.

Tại phiên tòa sơ thẩm:

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn – ông Nguyễn Tuấn V có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Bị đơn Công ty TNHH X và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Hồ Vĩ T và bà Trần Thị Thùy D đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt không có lý do.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 10 - Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Thời hạn chuẩn bị xét xử đảm bảo theo quy định tại Khoản 1 Điều 196; Khoản 1 Điều 203 của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo đúng quy định tại Điều 70; Điều 71 của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định tại Điều 70; Điều 72; 73 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu bị đơn trả lại tài sản thuê; chấp nhận các yêu cầu khởi kiện còn lại của nguyên đơn. Về án phí: Bị đơn phải chịu án phí dân sự theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, qua quá trình thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết:

Nguyên đơn là Công ty C khởi kiện yêu cầu Công ty TNHH X thanh toán các khoản nợ theo Hợp đồng cho thuê tài chính; bị đơn có trụ sở tại xã V, huyện B nay là xã T, Thành phố Hồ Chí Minh nên đây là vụ án tranh chấp về kinh doanh thương mại, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Khu vực 10 - Thành phố Hồ Chí Minh được quy định tại Khoản 1 Điều 30, điểm b Khoản 1 Điều 35 và Khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về sự vắng mặt của đương sự: Người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt; Bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai để tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt không có lý do, không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Do đó, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định tại Khoản 2 Điều 227; Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[3] Về pháp luật áp dụng: Do Hợp đồng ký kết giữa các bên được thực hiện vào thời điểm Bộ luật Dân sự năm 2015 có hiệu lực, nên Hội đồng xét xử áp dụng Bộ luật Dân sự năm 2015 và Luật Các tổ chức tín dụng năm 2024 để giải quyết vụ án.

[4] Về yêu cầu của đương sự:

[4.1] Xét, đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện: Ngày 15/9/2025, Công ty C nộp đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện về việc buộc Công ty TNHH X giao trả các tài sản thuê cụ thể là: 01 (một) Máy in 6 màu Trung Quốc khổ 110 cm; 01 (một) Máy thổi đầu xoay Trung Quốc khổ 120 cm; 01 (một) Máy thổi N khổ 80 cm; 01 (một) Máy thổi Đài Loan khổ 50 cm để Công ty C, căn trừ vào số tiền thuê mà Công ty TNHH X còn nợ. Xét thấy, việc nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện là hoàn toàn tự nguyện nên căn cứ Khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử chấp nhận và đình chỉ đối với phần yêu cầu đương sự đã rút.

[4.2] Về yêu cầu bị đơn trả số tiền nợ gốc:

Căn cứ Hợp đồng cho thuê tài chính số F230217102 ngày 21/02/2023 được giao kết giữa Công ty C và Công ty TNHH X thể hiện ý chí tự nguyện thỏa thuận giữa hai bên. Nội dung thỏa thuận tại hợp đồng tài sản thuê: 01 (một) Máy in 6 màu Trung

Quốc khổ 110 cm; 01 (một) Máy thổi đầu xoay Trung Quốc khổ 120 cm; 01 (một) Máy thổi N khổ 80 cm; 01 (một) Máy thổi Đài Loan khổ 50 cm. Thời hạn thuê là 48 tháng, kể từ ngày 23/02/2023 đến ngày 25/02/2027. Lãi suất thuê là lãi suất cố định 17.00%/năm. Hợp đồng thuê được đăng ký giao dịch bảo đảm theo quy định của pháp luật.

Hợp đồng này thỏa mãn các điều kiện có hiệu lực của giao dịch dân sự theo quy định tại Điều 117 của Bộ luật Dân sự năm 2015 và quy định của Luật Các tổ chức tín dụng nên có hiệu lực pháp luật, làm phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa các bên, buộc các bên tham gia giao dịch phải tuân thủ thực hiện.

Quá trình thực hiện hợp đồng, Công ty TNHH X đã không thực hiện nghĩa vụ trả nợ theo thỏa thuận đã ký kết, vi phạm nghĩa vụ thanh toán. Mặc dù nguyên đơn đã liên hệ nhiều lần nhưng Công ty TNHH X vẫn không thanh toán tiền thuê nên từ ngày 27/3/2025 nguyên đơn đã phát hành Thông báo chấm dứt Hợp đồng thuê và thu hồi Tài sản thuê trước hạn là phù hợp với quy định tại Điều 26.2 của các hợp đồng mà hai bên đã ký kết. Trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn cũng như người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không thể hiện thiện chí, vắng mặt trong tất cả các buổi hòa giải, xét xử của Tòa án.

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử đã có cơ sở xác định Công ty TNHH X còn nợ Công ty C số tiền nợ gốc là 468.510.074 đồng (bốn trăm sáu mươi tám triệu năm trăm mười nghìn không trăm bảy mươi bốn đồng). Do đó, nguyên đơn yêu cầu Tòa án buộc bị đơn Công ty TNHH X phải thanh toán nợ gốc là có cơ sở, phù hợp quy định tại Điều 103 Luật Các tổ chức tín dụng năm 2024 nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4.3] Về yêu cầu bị đơn trả số tiền nợ lãi: Nguyên đơn Công ty C yêu cầu Công ty TNHH X thanh toán số tiền nợ lãi trong hạn và các khoản phải thu khác tính đến ngày chấm dứt Hợp đồng thuê 27/03/2025 là 152.951.437 đồng (một trăm năm mươi hai triệu chín trăm năm mươi một nghìn bốn trăm ba mươi bảy đồng); Nợ lãi chậm thanh toán từ ngày 27/03/2025 đến ngày 22/10/2025 là 32.844.449 đồng.

Xét thấy, tiền lãi cho thuê tài sản theo thỏa thuận của các đương sự theo các hợp đồng cho thuê tài chính là phù hợp với quy định tại Điều 100, Điều 103 Luật các tổ chức tín dụng năm 2024, Nghị quyết 01/2019/NQ - HĐTP ngày 11/01/2019 của Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất và tại Điều 6 Hợp đồng cho thuê tài chính số F230217102 ngày 21/02/2023 và Phụ lục 01 đính kèm Hợp đồng là phù hợp với quy định của pháp luật. Cụ thể:

Nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán tiền nợ lãi trong hạn và các khoản phải thu khác tính đến ngày chấm dứt Hợp đồng thuê 27/03/2025 là 152.951.437 đồng (một trăm năm mươi hai triệu chín trăm năm mươi một nghìn bốn trăm ba mươi bảy

đồng), tiền lãi trên được quy định cụ thể tại Phần 3 Phụ lục 01 của các hợp đồng thuê là có cơ sở nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán tiền lãi chậm thanh toán từ ngày 28/3/2025 đến ngày 22/10/2025 là 32.844.449 đồng, tiền lãi trên được quy định cụ thể tại điểm 26.3.1 khoản 26.3 Điều 26 của các hợp đồng thuê là có cơ sở nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Ngoài ra, Công ty TNHH X còn phải tiếp tục thanh toán cho Công ty C tiền lãi chậm thanh toán phát sinh từ sau ngày 22/10/2025 tính trên nợ gốc với mức lãi suất quy định tại hợp đồng thuê cho đến khi thanh toán xong toàn bộ số nợ là có cơ sở nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Tại Khoản 1 Điều 103 Luật Các tổ chức tín dụng năm 2024 quy định: “*Tổ chức tín dụng có quyền chấm dứt việc cấp tín dụng, thu hồi nợ trước hạn khi phát hiện khách hàng cung cấp thông tin sai sự thật, vi phạm nội dung thỏa thuận trong hợp đồng, thỏa thuận cấp tín dụng, hợp đồng bảo đảm*”; ngoài ra tại Khoản 2 Điều 100 Luật Các tổ chức tín dụng năm 2024 quy định: “*Tổ chức tín dụng và khách hàng có quyền thỏa thuận về lãi suất, phí cấp tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng theo quy định của pháp luật*”.

Vì Công ty C có chức năng hoạt động tín dụng nên lãi suất sẽ do thỏa thuận giữa tổ chức tín dụng và khách hàng nên nguyên đơn căn cứ vào lãi suất thỏa thuận giữa hai bên tại hợp đồng tín dụng, khế ước nhận nợ để tính lãi là phù hợp quy định tại Điều 100 Luật Các tổ chức tín dụng năm 2024.

Xét, do Công ty TNHH X vi phạm nghĩa vụ thanh toán nên Công ty C yêu cầu bị đơn thanh toán toàn bộ tiền lãi nêu trên là có cơ sở, Hội đồng xét xử chấp nhận.

Ngoài ra kể từ sau ngày 22/10/2025 Công ty TNHH X còn phải chịu lãi suất nợ quá hạn theo thỏa thuận tại Hợp đồng tín dụng đã ký kết cho đến khi thanh toán xong toàn bộ khoản nợ cho Công ty C theo quy định tại Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm.

[4.4] Về bảo lãnh:

Tại Điều 361 Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định: “*Bảo lãnh là việc người thứ ba (sau đây gọi là bên bảo lãnh) cam kết với bên có quyền (sau đây gọi là bên nhận bảo lãnh) sẽ thực hiện nghĩa vụ thay cho bên có nghĩa vụ (sau đây gọi là bên được bảo lãnh), nếu khi đến thời hạn mà bên được bảo lãnh không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ.*”

Xét, căn cứ vào các Thư bảo lãnh cá nhân ký vào ngày 21/02/2023 thì ông Hồ Vĩ T và bà Trần Thị Thùy D có trách nhiệm trả nợ thay cho Công ty TNHH X khi công ty không trả được nợ. Việc ký các chứng thư bảo lãnh nêu trên là hoàn toàn tự

nguyên, không bị ép buộc, phù hợp với quy định của pháp luật. Do đó, căn cứ Điều 335, Điều 336, Điều 338 và Điều 342 Bộ luật Dân sự năm 2015, trường hợp Công ty TNHH X không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ thanh toán thì người bảo lãnh là ông Hồ Văn T và bà Trần Thị Thùy D có trách nhiệm thanh toán thay cho Công ty TNHH X là có cơ sở nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5] Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí theo quy định tại khoản 1 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016.

Vì các lẽ nêu trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 227; Điều 228; khoản 2 Điều 244; Điều 266, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2025;

Căn cứ Điều 335, Điều 336, Điều 338, Điều 342 Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 100, 103, 120 Luật các tổ chức tín dụng năm 2024;

Căn cứ Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm;

Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Đình chỉ giải quyết đối với phần yêu cầu của Công ty C buộc Công ty TNHH X giao trả các tài sản thuê cụ thể là: 01 (một) Máy in 6 màu Trung Quốc khổ 110 cm; 01 (một) Máy thổi đầu xoay Trung Quốc khổ 120 cm; 01 (một) Máy thổi N khổ 80 cm; 01 (một) Máy thổi Đài Loan khổ 50 cm để Công ty C, căn trừ vào số tiền thuê mà Công ty TNHH X còn nợ.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế C:

2.1 Buộc Công ty TNHH X phải trả cho Công ty C tổng số tiền là 654.305.960 đồng (Bằng chữ: Sáu trăm năm mươi bốn triệu, ba trăm lẻ năm nghìn, chín trăm sáu mươi đồng). Trong đó: Tiền nợ gốc: 468.510.074 đồng (bốn trăm sáu mươi tám triệu năm trăm mười nghìn không trăm bảy mươi bốn đồng); T2 nợ lãi trong hạn và các khoản phải thu khác tính đến ngày chấm dứt Hợp đồng thuê 27/03/2025 là 152.951.437 đồng (một trăm năm mươi hai triệu chín trăm năm mươi một nghìn bốn trăm ba mươi bảy đồng); Nợ lãi chậm thanh toán từ ngày 27/03/2025 đến ngày

22/10/2025 là 32.844.449 đồng (ba mươi hai triệu tám trăm bốn mươi bốn nghìn bốn trăm bốn mươi chín đồng).

Thanh toán một lần ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ sau ngày 22/10/2025, Công ty TNHH X còn phải tiếp tục thanh toán cho Công ty C tiền lãi chậm thanh toán phát sinh tính trên nợ gốc với mức lãi suất quy định tại hợp đồng thuê cho đến khi thanh toán xong toàn bộ số nợ.

2.2 Trường hợp Công ty TNHH X không thanh toán được khoản tiền trên thì buộc người bảo lãnh là ông Hồ Văn T và bà Trần Thị Thùy D có trách nhiệm liên đới thanh toán cho Công ty C cho đến khi thanh toán hết toàn bộ số tiền còn nợ.

3. Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

3.1. Công ty TNHH X phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm số tiền là 30.172.238 đồng (ba mươi triệu một trăm bảy mươi hai nghìn hai trăm ba mươi tám đồng).

3.2. Hoàn trả cho Công ty C số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 14.661.279 đồng (mười bốn triệu sáu trăm sáu mươi một nghìn hai trăm bảy mươi chín đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003719 ngày 16/7/2025 của Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh.

4. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 của Luật thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014). Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014).

5. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- TAND TP.HCM (01);
- VKSND TP.HCM (01);
- VKSND KV10- TP.HCM (01);
- THADS TP.HCM (01);
- Các đương sự (06);
- Lưu hồ sơ (04).



TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Châu Nguyễn Thanh Thảo

